

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CIELO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CIELO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CIELO INTERNATIONAL TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CIELO INTERNATIONAL TRADE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300976413

**3. Ngày thành lập:** 06/03/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14 phố Chùa Dận, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 016553357473

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634     |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                  | 2660     |
| 4.  | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651     |
| 7.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764     |
| 8.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633     |
| 11. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                        | 8292     |
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719     |
| 13. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721     |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722     |
| 15. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781     |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933     |
| 18. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                 | 1623     |
| 19. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                        | 2652     |

|     |                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | In ấn                                                                                                                                | 1811        |
| 21. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                           | 2610        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                               | 4653        |
| 23. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                          | 3250        |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới, nhượng quyền thương mại                                                     | 4610        |
| 25. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                  | 1702        |
| 26. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                       | 2630        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                   | 2640        |
| 28. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                       | 2710        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299        |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                           | 4789        |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                              | 4791        |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                 | 4711        |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4724        |
| 34. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4761        |
| 35. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                         | 4799        |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                   | 7490        |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                      | 4659        |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                             | 1812        |
| 39. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                            | 2620        |
| 40. | Sản xuất giày dép                                                                                                                    | 1520        |
| 41. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                           | 3240        |
| 42. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                | 6810        |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                  | 7730        |
| 44. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                               | 2670        |
| 45. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                    | 2740        |
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                    | 4669        |
| 47. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                    | 4690(Chính) |
| 48. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4723        |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4773        |

|     |                                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 50. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                      | 4940                                                         |
| 51. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                | 4663                                                         |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                                              | 5223                                                         |
| 53. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                               | 7020                                                         |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                   | 5221                                                         |
| 55. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                                              | 6619                                                         |
| 56. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                             | 4912                                                         |
| 57. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                     | 4649                                                         |
| 58. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                     | 4652                                                         |
| 59. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                    | 5022                                                         |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                            | 5210                                                         |
| 61. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                   | 4641                                                         |
| 62. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                       | 5224                                                         |
| 63. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                 | 4620                                                         |
| 64. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                           | 2220                                                         |
| 65. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                           | 4631                                                         |
| 66. | Chi chú: Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LÝ  | Số 14 phố Chùa Dận, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam         | 1.710.000.000         | 95,000    | 125390261                                                                                                                                         |         |
| 2   | VŨ ĐỨC QUÂN    | Số 14 phố Chùa Dận, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam         | 90.000.000            | 5,000     | 125352003                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LÝ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125390261

Ngày cấp: 24/01/2007

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 14 phố Chùa Dận, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 14 phố Chùa Dận, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh